

Bản án số: 72/2023/DS-PT
Ngày 19-5-2023
V/v “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thanh Thảo

Các Thẩm phán: Ông Phạm Tiến Hiệp
Bà Nguyễn Thị Nga

Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Ông Lê Văn Quang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17/5 và ngày 19 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 23/2023/TLST-DS, ngày 20/02/2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2022/DS-ST ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2023/QĐXXPT-DS ngày 04 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Võ Thị T, sinh năm: 1987; Trú tại: ấp 3, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị T: Ông Lê Kim Th, sinh năm: 1960; Trú tại: Khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

* *Bị đơn:* Bà Lê Thị Nh, sinh năm: 1982. Trú tại: ấp 3, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Lê Thị Nh: Ông Lê Hồng Ph - Luật sư của Văn phòng luật sư Hãng Luật Lê Phong thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bình Phước. Trú tại: Khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

* *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Lê Thị Nh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Võ Thị T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Võ Thị T là ông Lê Kim Th trình bày:

Ngày 20 tháng 4 năm 2021 bà Võ Thị T và bà Lê Thị Nh có làm hợp đồng đặt cọc tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Theo hợp đồng đặt cọc, bà T và bà Nh đã thỏa thuận: Bà Lê Thị Nh chuyển nhượng cho bà Võ Thị T phần đất có diện tích 299,5m² thuộc thửa đất số 796, tờ bản đồ số 18, đất tọa lạc tại ấp 2, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước với giá chuyển nhượng là 1.890.000.000 đồng (*Một tỷ tám trăm chín mươi triệu đồng*).

Ngày 20/4/2021 bà T đã đặt cọc cho bà Nh số tiền 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*). Bà Lê Thị Nh cam kết trong vòng 25 ngày kể từ ngày 20/4/2021 đến ngày 15/5/2021 hai bên sẽ ra phòng công chứng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Trường hợp bà Lê Thị Nh không cung cấp giấy tờ liên quan về thửa đất hay thửa đất bị tranh chấp hoặc đổi ý không bán thì phải bồi thường gấp hai lần số tiền mà bà T đã đặt cọc. Trong quá trình thực hiện hợp đồng hai bên có thỏa thuận lại bằng văn bản là đến ngày 03/6/2021 sẽ thực hiện ký công chứng chuyển nhượng mua bán, việc này có ông Lê Trung H làm chứng. Đến ngày ký công chứng chuyển nhượng đất theo thỏa thuận của hai bên, bà Nh vẫn không ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà T. Đến nay, bà Nh vẫn không ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà T và cũng không bồi thường tiền cọc cho bà T theo thỏa thuận trong hợp đồng đặt cọc mặc dù bà T yêu cầu rất nhiều lần.

Ngày 27/10/2021 bà Võ Thị T làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Đ giải quyết buộc bà Lê Thị Nh phải trả cho bà T số tiền đặt cọc là 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*) và số tiền phạt cọc là 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*), tổng cộng là 1.000.000.000 đồng (*Một tỷ đồng*).

Tại phiên tòa, bà Võ Thị T và ông Lê Kim Th là người đại diện theo ủy quyền của bà T xin rút một phần yêu cầu khởi kiện. Bà Võ Thị T xin rút phần yêu cầu buộc bà Lê Thị Nh phải trả cho bà T số tiền phạt cọc là 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*). Bà Võ Thị T chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị Nh phải trả cho bà T số tiền đã đặt cọc là 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Lê Thị Nh - ông Lê Hồng Ph trình bày:

Ngày 20/4/2021 bà Lê Thị Nh có thực hiện giao dịch là Hợp đồng đặt cọc với bà Võ Thị T trú tại ấp 3, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, nội dung thỏa thuận và giao kết như sau: Bà Võ Thị T đồng ý nhận chuyển nhượng thửa đất số 796, tờ bản đồ số 18, diện tích 299,5m², vị trí thửa đất tại ấp 2, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước. Giá chuyển nhượng là 1.890.000.000 đồng (*Một tỷ tám trăm chín mươi triệu đồng*).

Ngay khi ký hợp đồng đặt cọc ngày 20/4/2021 bà T đã đưa trước cho bà Nh số tiền cọc là 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*). Còn lại

1.390.000.000 đồng bà T đồng ý giao cho bà Nh vào ngày ký hợp đồng công chứng chuyển nhượng ngày 15/5/2021. Trong quá trình thực hiện hợp đồng hai bên có thỏa thuận lại bằng văn bản đến ngày 03/6/2021 sẽ thực hiện ký công chứng chuyển nhượng mua bán, việc này có ông Lê Trung H làm chứng.

Thửa đất này bà Nh mua lại của ông Bùi Ngọc Q và ông Q đang ở Hà Nội, điều kiện đi lại khó khăn nên các bên thống nhất lại ngày 31/5/2021 ông Q sẽ có mặt tại Bình Phước để thực hiện việc chuyển nhượng đất cho bà T. Ngày 31/5/2021 tại nhà bà Nh có vợ chồng bà Võ Thị T, ông Đặng Ngọc Q, bà Đặng Thị L, ông Lê Đình L. Vợ chồng bà T từ chối giao dịch hợp đồng chuyển nhượng. Lý do bà T từ chối giao dịch chuyển nhượng là bà T cho rằng chưa có sổ đỏ nên bà T không đồng ý giao dịch và đòi lại tiền cọc.

Bà T đòi lại tiền cọc và đòi tiền phạt cọc nhưng bà Nh không đồng ý. Lý do bà Nh không đồng ý trả tiền cọc và tiền phạt cọc cho bà T là vì bà T là người vi phạm trong giao kết dẫn đến hợp đồng chuyển nhượng không thực hiện được chứ không phải do bà Nh, vì vậy bà T phải mất số tiền cọc đã giao. Tại thời điểm giao kết hợp đồng đặt cọc bà T biết rõ là đất chưa có sổ, giao dịch này có người làm chứng là ông Lê Trung H, việc từ chối giao dịch của bà T ngày 31/5/2021 dẫn đến việc hợp đồng chuyển nhượng không thực hiện được là lỗi của bà T.

Nay bà Võ Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị Nh phải trả cho bà T số tiền đặt cọc là 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*) thì bà Nh không đồng ý. Bà Nh yêu cầu Tòa án bác đơn khởi kiện của bà T.

Bị đơn bà Lê Thị Nh thống nhất với lời trình bày của ông Lê Hồng Ph, bà Nh không bổ sung gì thêm.

Tại phiên tòa ông Lê Trung H là người làm chứng trình bày:

Ngày 20 tháng 4 năm 2021 bà Lê Thị Nh và bà Võ Thị T có làm hợp đồng đặt cọc tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Theo hợp đồng đặt cọc, bà Nh và bà T đã thỏa thuận thống nhất: Bà Lê Thị Nh bán cho bà Võ Thị T phần đất có diện tích 299,5m² thuộc thửa đất số 796, tờ bản đồ số 18, đất tọa lạc tại ấp 2, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước với giá chuyển nhượng là 1.890.000.000 đồng (*Một tỷ tám trăm chín mươi triệu đồng*).

Ngày 20/4/2021 bà T đã đặt cọc cho bà Nh số tiền 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*). Hai bên đồng ý trong vòng 25 ngày kể từ ngày 20/4/2021 đến ngày 15/5/2021 hai bên sẽ ra phòng công chứng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Ngày 15/5/2021 bà Võ Thị T và bà Lê Thị Nh có làm văn bản thỏa thuận gia hạn thời gian công chứng vào ngày 03/6/2021.

Bà Võ Thị T và bà Lê Thị Nh đã ký và lãn tay trong hợp đồng đặt cọc tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 20/4/2021 và trong văn bản thỏa thuận ngày 15/5/2021 dưới sự chứng kiến của ông Hiếu.

Tại phiên tòa bà Đặng Thị Lua là người làm chứng trình bày:

Ngày 20/4/2021 bà Đặng Thị Lua có qua nhà bà Lê Thị Nh chơi, lúc đó bà Nh với bà Võ Thị T, ông Lê Trung H đang thỏa thuận việc đặt cọc mua bán đất, bà L có nghe bà Nh nói với bà T thừa đất ở xã T không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà T đồng ý mua. Sau đó ba người gồm bà Nh, bà T và ông Hiếu đi vào phía trong nhà bà Nh ký hợp đồng đặt cọc, nội dung thỏa thuận chi tiết như thế nào thì bà L không rõ.

Khoảng 9 giờ 30 phút ngày 31/5/2021, bà L đi làm về có ghé nhà bà Nh chơi thì thấy tại nhà bà Nh có vợ chồng bà T, bà Nh, ông Lê Trung H, ông Trần Quang H, bà Nguyễn Thị H đang ở đó. Tại đây bà L thấy bà T và bà Nh tranh cãi về việc giao dịch mua bán đất, sau đó mọi người giải tán ra về, sự việc tiếp tục tranh chấp kéo dài đến nay.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị H trình bày:

Do bà Võ Thị T đang mang bầu, đi lại khó khăn nên ngày 03/6/2021 bà H có chở bà Võ Thị T ra Phòng công chứng số 1 tỉnh Bình Phước để bà T ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà Lê Thị Nh, bà H đã cùng với bà T chờ bà Nh cả ngày (buổi sáng chờ bà Nh đến gần 12 giờ trưa, buổi chiều chờ bà Nh đến 5 giờ chiều) nhưng bà Nh vẫn không ra công chứng mua bán đất với bà T.

Người làm chứng ông Trần Quang H trình bày:

Ngày 03/6/2021 ông Trần Quang H có chứng kiến việc bà Võ Thị T ra Phòng công chứng số 1 tỉnh Bình Phước để bà T ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà Lê Thị Nh, ông Hiến đã cùng với bà Nguyễn Thị H, ông Lê Trung H và bà Võ Thị T chờ bà Lê Thị Nh cả ngày (buổi sáng chờ bà Nh đến gần 12 giờ trưa, buổi chiều chờ bà Nh đến 5 giờ chiều) nhưng bà Nh vẫn không ra công chứng mua bán đất với bà Võ Thị T.

Người làm chứng ông Lê Đình L trình bày:

Ngày 31/5/2021 bà Lê Thị Nh có gọi ông L đến nhà bà Nh để trao đổi về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Lê Thị Nh với bà Võ Thị T. Tại đây vợ chồng bà Võ Thị T từ chối tiếp tục giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã đặt cọc (là thửa đất tại ấp 2, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước) của bà Nh vì cho rằng thửa đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hai bên tiếp tục tranh cãi, sau đó mọi người giải tán ra về, sự việc tranh chấp kéo dài đến nay.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2022/DS-ST ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Bình Phước đã tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T.
- Tuyên bố Hợp đồng đặt cọc tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 20 tháng 4 năm 2021 giữa bà Lê Thị Nh với bà Võ Thị T vô hiệu.

Buộc bà Lê Thị Nh phải trả lại cho bà Võ Thị T số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

- Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của bà Võ Thị T về việc yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị Nh phải trả cho bà Võ Thị T số tiền phạt cọc là 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*) mà bà Võ Thị T đã rút.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về phần án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 04/8/2023 bị đơn bà Lê Thị Nh có đơn kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm số 21/2022/DS-ST ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án nêu trên theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa, kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo bị đơn bà Lê Thị Nh; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 21/2022/DS-ST ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bị đơn thực hiện trong thời hạn luật định; đơn kháng cáo có nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại các điều 271, 272 và 273 BLTTDS, nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn, HĐXX thấy rằng:

Ngày 20/4/2021 bà Võ Thị T và bà Lê Thị Nh thỏa thuận ký “Hợp đồng đặt cọc tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất”. Theo thỏa thuận thì đối tượng trong hợp đồng đặt cọc đã ký kết giữa hai bên là thửa đất có diện tích 299,5m², thuộc thửa đất số 796, tờ bản đồ số 18, đất tọa lạc tại ấp 2, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước với giá 1.890.000.000 đồng. Bà T đã đặt cọc cho bà Nh số tiền 500.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận đến ngày 15/5/2021 đến Phòng công chứng để ký hợp đồng chuyển nhượng thì bà T sẽ giao số tiền còn lại là 1.390.000.000 đồng cho bà Nh. Đồng thời bà Nh cam kết sẽ cung cấp các giấy tờ có liên quan về thửa đất, nếu thửa đất bị tranh chấp hoặc đối ý không bán thì bồi thường gấp 02 lần số tiền đã nhận cọc. Trường hợp bên mua không đúng hẹn theo thỏa thuận sẽ mất số tiền đặt cọc.

Theo nội dung trả lời của Văn phòng đăng ký đất đai Tp Đ (tại bút lục 77) thì diện tích 299,5m², thuộc thửa đất số 796, tờ bản đồ số 18, đất tọa lạc tại ấp 2, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thời hạn sử dụng là tạm sử dụng, nguồn gốc sử dụng đất từ năm 2002 do nhận chuyển nhượng, người đang sử dụng đất là ông Bùi Ngọc Q.

Xét nội dung hợp đồng thấy rằng: Tại thời điểm bà T và bà Nh ký kết hợp đồng đặt cọc thì đối tượng quyền sử dụng đất diện tích 299,5m², thuộc thửa đất số 796, tờ bản đồ số 18, đất tọa lạc tại ấp 2, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước do ông Bùi Ngọc Q là người kê khai sử dụng đất và cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy bà Nh không thể thực hiện được các quyền của người sử dụng đất theo quy định tại Điều 167 Luật đất đai năm 2013. Như vậy, các bên thỏa thuận giao dịch có đối tượng không thể thực hiện được tại thời điểm giao kết, giao dịch này đã bị vô hiệu tại thời điểm giao kết do vi phạm điều cấm của pháp luật. Do đó, giao dịch giữa bà T và bà Nh bị vô hiệu ngay từ thời điểm xác lập theo quy định tại Điều 122, Điều 123 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên bị vô hiệu và không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo như nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng. Cấp sơ thẩm tuyên các bên có nghĩa vụ hoàn trả cho nhau những gì đã nhận là phù hợp đúng quy định pháp luật.

[3] Từ những phân tích trên HĐXX không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Nh; cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Đ.

[4] Các phần khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên phải chịu theo quy định của pháp luật.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Nh;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 21/2022/DS-ST ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đ.

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 70, Điều 71; Điều 92; Điều 147; Điều 229 và Điều 244 của Bộ luật tố tụng

dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 117; Điều 122; Điều 123; Điều 131 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 167 và Điều 168 Luật đất đai năm 2013; Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T.
2. Tuyên bố Hợp đồng đặt cọc tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 20 tháng 4 năm 2021 giữa bà Lê Thị Nh với bà Võ Thị T vô hiệu.
3. Buộc bà Lê Thị Nh phải trả lại cho bà Võ Thị T số tiền 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*).
4. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của bà Võ Thị T về việc yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị Nh phải trả cho bà Võ Thị T số tiền phạt cọc là 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*) mà bà Võ Thị T đã rút.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Võ Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Võ Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.000.000 đồng (*Hai mươi một triệu đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004050 ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

Bà Lê Thị Nh phải chịu 24.000.000 đồng (*Hai mươi bốn triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà Lê Thị Nh phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Nh đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0004521 ngày 29/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND thành phố Đ;
- Chi cục THADS thành phố Đ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Đương sự;
- Lưu HS, TDS, HCTP.

(Đã ký)

Bùi Thanh Thảo